

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**THÁNG 12 NĂM 2021**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,094,617,516,042	706,923,329,362
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	24,619,969,924	4,914,235,456
1. Tiền	111		9,619,969,924	4,914,235,456
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,000,000,000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	76,694,369,728	34,500,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	76,694,369,728	34,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		349,201,382,867	254,592,158,679
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		302,706,149,377	184,396,960,478
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		42,579,713,629	63,907,366,922
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	9,259,247,000	12,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2,737,678,272	2,204,218,728
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8,081,405,411)	(7,916,387,449)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	619,644,770,538	404,715,939,357
1. Hàng tồn kho	141	V.5	628,206,941,873	412,638,736,880
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(8,562,171,335)	(7,922,797,523)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24,457,022,985	8,200,995,870
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	5,109,838,590	3,541,486,459
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		19,259,633,646	4,577,263,289
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	87,550,749	82,246,122
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		106,392,089,258	66,655,471,375
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		824,868,485	848,672,499
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Mẫu số B-01/DN-HN

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		824,868,485	848,672,499
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		29,230,228,277	29,357,611,699
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	24,050,080,168	23,966,192,754
- Nguyên giá	222		121,677,169,318	113,709,243,219
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(97,627,089,150)	(89,743,050,465)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	5,180,148,109	5,391,418,945
- Nguyên giá	228		6,017,858,519	5,941,358,519
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(837,710,410)	(549,939,574)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		794,900,455	18,544,965,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		794,900,455	18,544,965,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		40,163,241,172	14,142,534,860
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15,163,241,173	9,142,534,860
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.10	25,000,000,000	5,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		35,378,850,869	3,761,687,317
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1,965,607,499	2,418,265,379
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.19	3,690,565,677	1,343,421,938
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		29,722,677,693	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,201,009,605,300	773,578,800,737

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Mẫu số B-01/DN-HN

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		972,101,421,136	560,702,255,971
I. Nợ ngắn hạn	310		970,480,669,668	559,138,334,653
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		110,011,347,568	126,632,923,716
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26,333,131,582	8,840,718,233
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	12,384,660,782	8,715,675,548
4. Phải trả người lao động	314		5,388,939,514	6,519,160,156
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	12,746,879,174	20,544,431,870
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1,573,735,102	696,617,531
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	793,167,736,268	381,060,621,587
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	8,322,969,571	5,738,376,463
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		551,270,107	389,809,549
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1,620,751,468	1,563,921,318
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	1,620,751,468	1,563,921,318
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		228,908,184,164	212,876,544,766
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	228,908,184,164	212,876,544,766
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		166,830,677,000	158,886,360,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		166,830,677,000	158,886,360,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,672,110,000	5,672,110,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Mẫu số B-01/DN-HN

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,000)	(20,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,341,448,011	5,915,984,116
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34,645,732,867	25,171,683,805
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16,631,717,352	16,662,405,902
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18,014,015,510	8,509,277,903
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	V.22	15,418,236,286	17,230,426,845
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,201,009,605,300	773,578,800,737

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Trịnh Thị Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền Chương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	463,552,071,525	252,439,061,362	1,474,911,391,635	1,104,498,659,863
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	2,288,024,091	3,838,432,483	70,487,301,614	12,235,672,863
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	461,264,047,434	248,600,628,879	1,404,424,090,021	1,092,262,987,000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	397,969,857,226	208,217,920,975	1,222,408,887,622	950,038,215,274
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		63,294,190,209	40,382,707,904	182,015,202,399	142,224,771,726
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3,186,710,508	1,426,195,032	6,217,855,145	4,350,395,416
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	13,347,203,276	2,315,216,280	40,246,883,542	19,370,815,973
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		12,735,522,521	6,998,315,060	37,953,673,786	23,287,704,202
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(376,651,012)	(7,379,176,331)	6,020,706,313	(13,632,550,921)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	33,307,562,666	25,551,302,921	100,014,883,541	74,182,241,379
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	10,033,030,903	7,094,994,363	29,704,241,840	26,435,771,401
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,416,452,860	(531,786,959)	24,287,754,934	12,953,787,468
12. Thu nhập khác	31	VI.7	515,477,249	2,217,653,398	668,032,536	2,758,339,617
13. Chi phí khác	32	VI.8	(180,463,339)	724,259,144	2,231,536,481	1,282,808,983
14. Lợi nhuận khác	40		695,940,588	1,493,394,254	(1,563,503,945)	1,475,530,634
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10,112,393,448	961,607,295	22,724,250,989	14,429,318,102
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4,037,414,460	531,640,989	9,573,937,756	4,910,105,647
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(5,080,337)	293,458,294	(2,290,313,590)	1,210,340,020
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,080,059,325	136,508,012	15,440,626,823	8,308,872,435
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		6,786,529,771	(188,236,907)	18,014,015,510	7,821,546,713
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(706,470,446)	324,744,919	(2,573,388,687)	487,325,722
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	415	(12)	1,058	482
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	415	(12)	1,058	482

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Chương

Trịnh Thị Phương

Huy Thị Dung

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
THÁNG 12 NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,068,901,891,477	306,563,619,685	1,787,076,112,592	306,563,619,685
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(901,395,578,906)	(298,620,271,047)	(1,786,278,288,326)	(298,620,271,047)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19,740,545,979)	(7,328,226,929)	(35,942,832,210)	(7,328,226,929)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(18,603,888,104)	(5,961,140,713)	(34,006,920,062)	(5,961,140,713)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3,811,430,900)	(2,041,706,127)	(5,990,305,335)	(2,041,706,127)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		65,620,321,701	78,190,229,821	286,836,939,984	78,190,229,821
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(299,356,479,790)	(112,063,593,973)	(534,554,287,423)	(112,063,593,973)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(108,385,710,501)	(41,261,089,283)	(322,859,580,780)	(41,261,089,283)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,161,560,019)		(1,204,105,474)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(69,894,369,728)	(27,480,000,000)	(93,694,369,728)	(27,480,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7,950,000,000	24,900,000,000	35,450,000,000	24,900,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		544,104,102	918,751,249	1,435,519,784	918,751,249
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(62,561,825,645)	(1,661,248,751)	(58,012,955,418)	(1,661,248,751)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		886,842,589,583	218,410,305,023	1,633,029,339,752	218,410,305,023
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(700,382,418,247)	(171,278,680,192)	(1,233,403,661,528)	(171,278,680,192)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		186,460,171,336	47,131,624,831	399,625,678,224	47,131,624,831
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		15,512,635,190	4,209,286,797	18,753,142,026	4,209,286,797
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,154,875,347	11,640,206,650	4,914,235,456	11,640,206,650
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(160,629)		(27,574)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		23,667,349,908	15,849,493,447	23,667,349,908	15,849,493,447

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Trịnh Thị Phượng

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý IV năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại
- Hoạt động kinh doanh trong năm** : Sản xuất đồ điện dân dụng và điều hòa không khí
- Tổng số các công ty con** : 05
Trong đó: Số lượng các công ty con được hợp nhất: 05
- Danh sách công ty con quan trọng được hợp nhất**

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	80%	80%
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	94 Nam Trân, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	52%	52%
Công ty Cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh	25 Đoàn Thị Điểm, phường 1, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	Tầng 2 số 96A, Phố Định Công, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội	51%	51%
Công ty cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	Thôn Vĩnh Bảo, Xã Vĩnh Khúc, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên	96,92%	96,92%

- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ phần sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam	Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	48%	48%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính.

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có

thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được hạch toán theo nguyên tắc giá gốc và các khoản dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và trích khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

9. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm kế toán BRAVO7 là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong thời gian 05 năm và được trích khấu hao bắt đầu từ ngày 22/01/2018.

Website Công ty

Website Công ty là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Website vào sử dụng. Website được khấu hao 3 năm và đã hết khấu hao tại thời điểm ngày 31/12/2013.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

11. Chi phí trả trước

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh đến 12 tháng và trên 12 tháng.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

15. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ có tính chất kế hoạch và xảy ra thường xuyên. Dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm tiêu thụ và dự phòng cho các công trình xây lắp.

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm tiêu thụ được lập cho từng loại sản phẩm tại thời điểm lập báo cáo tài chính, và được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ, máy làm mát và 0,5% trên doanh thu thuần đối với tủ đông và các hàng gia dụng khác, và được thực hiện trích lập dự phòng tại từng thời điểm lập BCTC.

Dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp được trích lập cho từng khách hàng, có cam kết bảo hành với mức trích lập theo tỷ lệ quy định trong Hợp đồng kinh tế với từng khách hàng.

16. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông Công ty mẹ.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

17. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

18. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

20. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

21. Doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

23. Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

25. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

26. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Tập đoàn phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuận của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

27. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

28. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	2,386,877,635	2,194,401,989
Tiền gửi ngân hàng	7,233,092,289	2,719,833,467
Tiền tương đương tiền	15,000,000,000	
Cộng	<u>24,619,969,924</u>	<u>4,914,235,456</u>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	76,694,369,728	34,500,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn 3-12 tháng	76,694,369,728	34,500,000,000
Cộng	<u>76,694,369,728</u>	<u>34,500,000,000</u>

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu tiền cho các cá nhân vay	12,300,000,000	12,000,000,000
Phải thu tiền cho Công ty CP Ngagakawa Đà Nẵng vay	(3,700,000,000)	
Cộng	<u>9,259,247,000</u>	<u>12,000,000,000</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	231,798,955	122,005,130
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	252,962,854	424,397,216
Phải thu khác	2,252,916,463	1,657,816,382
Cộng	<u>2,737,678,272</u>	<u>2,204,218,728</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi đường	414,792,832	44,014,226,000
Nguyên liệu, vật liệu	57,209,331,176	56,132,221,308
Công cụ, dụng cụ	57,731,818	0
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	326,234,649	240,103,947
Thành phẩm	8,836,636,992	10,156,577,100
Hàng hóa	559,086,725,049	302,095,608,525
Hàng gửi bán	2,275,489,359	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8,562,171,335)	(7,922,797,523)
Cộng	<u>619,644,770,540</u>	<u>404,715,939,357</u>

6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế nhập khẩu	0	
Thuế GTGT hàng nội địa	0	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế TNCN	0	
Thuế Tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	0	0
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	87,550,749	82,246,122
Cộng	87,550,749	82,246,122

7. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền thuê văn phòng, thuê kho, thuê xe	512,160,000	60,000,000
CCDC xuất dùng	1,647,119,386	240,058,732
Chi phí bảo hiểm tài sản	166,029,709	174,113,961
Biển hiệu quảng cáo, ô quảng cáo	1,474,910,242	1,040,722,059
Phần mềm văn phòng, kế toán, Hải quan	307,683,334	49,947,088
Chứng nhận sản phẩm hợp quy +QCVN	56,400,984	100,805,941
Chi phí thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng ĐHKK	89,365,051	480,557,687
Chi phí thử nghiệm điện - điện tử	-	72,096,235
Nhà bạt di động	-	-
Kệ trưng bày sản phẩm	728,971,464	857,313,705
Hệ thống mạng internet, wifi	-	-
Hội nghị khách hàng	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	73,021,167	465,871,051
Cộng	5,055,661,337	3,541,486,459

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	31,605,129,368	60,333,262,562	20,534,195,546	456,123,780	780,531,963	113,709,243,219
Tăng trong kỳ	7,906,674,020	230,734,000	1,125,899,092	78,258,322	0	9,341,565,434
Giảm trong kỳ	0	0	1,373,639,335	-	0	1,373,639,335
Số cuối kỳ	39,511,803,388	60,563,996,562	20,286,455,303	534,382,102	780,531,963	121,677,169,318
Gía trị hao mòn						
Số đầu năm	19,492,325,607	60,168,772,127	9,291,160,053	334,085,264	456,707,414	89,743,050,465
Tăng trong kỳ	5,549,190,001	220,218,950	3,065,006,270	282,207,477	75,681,264	9,192,303,962
Giảm trong kỳ	0	0	1,308,265,277	-	0	1,308,265,277
Số cuối kỳ	25,041,515,608	60,388,991,077	11,047,901,046	616,292,741	532,388,678	97,627,089,150
Gía trị còn lại						
Số đầu năm	12,112,803,761	164,490,435	11,243,035,493	122,038,516	323,824,549	23,966,192,754
Số cuối kỳ	14,470,287,780	175,005,485	9,238,554,257	(81,910,639)	248,143,285	24,050,080,168

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm Website	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	441,000,000	885,562,600	4,614,795,919	5,941,358,519
Tăng trong kỳ do mua mới		76,500,000	1,179,961,189	1,256,461,189
Số cuối kỳ	441,000,000	962,062,600	5,794,757,108	7,197,819,708
Gía trị hao mòn				
Số đầu năm	79,036,519	470,903,055	0	549,939,574
Tăng do khấu hao	91,187,505	121,771,872	398,581,737	611,541,114
Số cuối kỳ	170,224,024	592,674,927	398,581,737	1,161,480,688
Gía trị còn lại				
Số đầu năm	361,963,481	414,659,545	4,614,795,919	5,391,418,945
Số cuối kỳ	270,775,976	369,387,673	5,396,175,371	6,036,339,020

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
CCDC xuất dùng	333,055,499	440,398,136
Hệ thống phòng cháy chữa cháy	0	231,154,048
Phí thiết kế thi công, lắp đặt các hạng mục nội thất VP, nhà xưởng, kho	104,016,516	231,389,045
Biển hiệu quảng cáo, kệ trưng bày sản phẩm	1,479,159	5,916,660
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà máy, kho	99,653,373	56,207,400
Chi phí đo thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng điều hòa và tủ đông	0	0
CP đánh giá chứng nhận sản phẩm hợp quy EMC	0	0
Chi phí mua phần mềm Win bản quyền, PM khai báo hải quan	9,859,335	25,797,448
Hệ thống làm mát nhà xưởng	0	255,307,794
Chi phí bảo hiểm tài sản	9,133,383	24,027,105
Biển hiệu quảng cáo, kệ trưng bày sản phẩm	908,560,751	1,138,467,742
Chi phí trả trước dài hạn khác	137,089,861	9,600,001
Cộng	1,602,847,877	2,418,265,379

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản đi vay ngắn hạn	744,081,500,922	381,060,621,587
NH TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn (a)	48,882,607,790	
NH TMCP Vietinbank - CN Thành An (b)	223,405,015,582	175,453,701,228
Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam (c)	0	2,721,000,000
Ngân Hàng TMCP Quân Đội - CN Đà Nẵng (d)	7,000,000,000	5,000,000,000
NH BIDV - Chi nhánh Hà Nội (e)	382,876,083,337	197,885,920,359
NH TMCP Vietcombank- CN Hoàng Mai (d)	52,617,543,694	
Vay phải trả ngắn hạn khác	14,771,000,000	
NH TMCP TPBANK - CN Ba Đình	14,529,250,519	0
Cộng	744,081,500,922	381,060,621,587

Các khoản đi vay ngắn hạn:

(a) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021/HĐCVHM/NHCT320-NAG ngày 21 tháng 01 năm 2021 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư bảo lãnh, L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 230.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng tới ngày 31 tháng 12 năm 2021. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 07 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ.

b) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 19078.21.051.879737.TD ngày 15 tháng 04 năm 2021 với giá trị hạn mức tín dụng 1 là 25 tỷ: hạn mức cho vay 25 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 25 tỷ, hạn mức bảo lãnh 7,5 tỷ, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán 20 tỷ, hạn mức chi trả lương 1,5 tỷ; giá trị hạn mức tín dụng 2 là 50 tỷ : hạn mức cho vay 50 tỷ, hạn mức phát hành L/C 50 tỷ, hạn mức bảo lãnh 15 tỷ, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán 40 tỷ, hạn mức chi trả lương 3 tỷ; thời hạn cấp hạn mức đến ngày 18 tháng 03 năm 2022 kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 7 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất các mặt hàng điện lạnh của khách hàng. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng.

c) Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/367653/HĐTD ngày 21 tháng 05 năm 2021, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 500 tỷ đồng, hạn mức đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn theo hợp đồng 01/2020/367653/HĐTD ngày 12 tháng 06 năm 2021. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng tối đa không quá ngày 31 tháng 05 năm 2022, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi kế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ.

(d) Là khoản vay ngân hàng TMCP Á Châu theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số DAN.DN.102.160321 ngày 15 tháng 04 năm 2021, hạn mức cấp tín dụng là: 7.000.000.000 VND. Mục đích vay vốn là để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng từ ngày ký hợp đồng này; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bởi.

(e) Là khoản vay Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam theo Hợp đồng vay tiền ký ngày 14 tháng 05 năm 2021. Số tiền cho vay là 6.500.000.000 VND. Lãi suất vay 10%/năm, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền.

(f) Là khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/CTD/VCBHN-NGKW ký ngày 14/07/2021, hạn mức cấp tín dụng là: 55.000.000.000 VND. Mục đích vay vốn là để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức là 12

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

tháng từ ngày ký hợp đồng này; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bởi.

(g) Là khoản vay ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 31/2021/HDTD/TTKD.TKC/01 ký ngày 19/07/2021, hạn mức cấp tín dụng là: 40.000.000.000 VND. Mục đích vay vốn là để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng từ ngày ký hợp đồng này; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bởi.

(h) Là khoản vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/13442799/HĐTD ký ngày 31/08/2021, tổng hạn mức tín dụng với số tiền tối đa 20.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký.

(i) Là khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/CVHM/VCBHN-NAE ký ngày 01/12/2021, hạn mức cấp tín dụng là: 35.000.000.000 VND. Mục đích vay vốn là để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng từ ngày ký hợp đồng này; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bởi.

13. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	55,183,140	1,647,402,200
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3,756,995,653	2,284,686,831
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,736,631,110	4,152,998,689
Thuế thu nhập cá nhân	248,892,773	492,542,276
Tiền thuê đất, thuế đất	193,935,125	0
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	13,666,667	13,666,667
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	379,356,314	124,378,885
Cộng	17,434,652,294	8,715,675,548

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hòa không khí công suất từ 90.000 BTU trở xuống với thuế suất là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được kê khai và nộp theo qui định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	0	1,166,951,527
Chi phí quảng cáo	819,473,000	741,000,000
Chi phí nhập khẩu	0	
Chiết khấu bán hàng	10,387,197,414	4,860,738,494
Chi phí thuê kho, vận chuyển, bốc xếp	0	0
Chi phí khuyến mại bán hàng	17,200,0004	13,775,741,849
Chi phí vận chuyển	0	0
Chi phí kiểm toán	0	
Chi phí khác	1,522,488,760	0
Cộng	12,746,879,174	20,544,431,870

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	389,604,713	284,671,795
Bảo hiểm xã hội	0	
Bảo hiểm y tế	0	
Bảo hiểm thất nghiệp	0	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,047,986,607	355,090,540
Chiết khấu bán hàng phải trả	0	
Phải trả tiền lãi vay	0	51,912,603
Phải trả, phải nộp khác	136,143,782	4,942,593
Cộng	1,573,735,102	696,617,531

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ có thời hạn không quá 12 tháng.

	Số cuối quý	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	8,059,432,662	5,474,839,554
Dự phòng bảo hành công trình xây lắp	263,536,909	263,536,909
Cộng	8,322,969,571	5,738,376,463

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

18 Dự phòng phải trả dài hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành công trình xây lắp có thời hạn trên 12 tháng.

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong quý liên quan đến lãi nội bộ tập đoàn trong hàng tồn kho chưa thực hiện

Số đầu năm	0	0
Số phát sinh trong kỳ	3,249,881,596	1,542,450,232
Số hoàn nhập trong kỳ	0	0
Số cuối kỳ	3,249,881,596	1,542,450,232

20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm liên quan đến lỗ nội bộ tập đoàn trong hàng tồn kho chưa thực hiện, chi tiết:

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Số đầu năm		
Số phát sinh trong kỳ		
Số hoàn nhập trong kỳ		
Số cuối kỳ		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	158,886,360,000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	17,470,670,743	25,449,629,716	212,792,658,279
Tăng vốn góp trong năm trước							
Lợi nhuận trong năm trước					(240,243,898)	8,509,277,903	12.041.525.919
Trích lập các quỹ năm trước				602,076,296		(842,906,814)	
Chia cổ tức năm trước						(7,944,317,000)	(7,944,317,000)
Số dư đầu năm trước	158.886.360.000	5.672.110.000	(20.000)	5,915,984,116	17,230,426,845	25,171,683,805	212.876,544,766
Số dư cuối năm trước							
Số dư đầu năm nay	159,686,360,000	5.672.110.000	(20.000)	5,915,984,116	17,230,426,845	25,171,683,805	213,676,544,766
Tăng vốn góp trong năm					(38,801,872)		(38,801,872)
Lợi nhuận trong kỳ					(2,573,388,687)	18,014,015,510	15,440,626,823
Trích lập quỹ đầu tư phát triển				425,463,895		(425,463,895)	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi						(170,185,530)	(170,185,530)
Cổ tức phải trả	7,944,317,000					(7,944,317,000)	0
Số dư cuối kỳ	167,630,677,000	5.672.110.000	(20.000)	6,341,448,011	14,618,236,286	34,645,732,890	228,908,184,187

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,682,624	15.888.636
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,682,624	15.888.636
• Cổ phiếu phổ thông	16,682,624	15.888.636
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,682,622	(2)
• Cổ phiếu phổ thông	16,682,622	15.888.634

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

22. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

	Quý năm nay	Quý năm trước
Số đầu năm	17,230,426,845	17,470,670,743
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát trong kỳ	(1,812,190,559)	17,263,451
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ		
Số cuối kỳ	15,418,236,286	17,487,934,194

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Quý năm nay	Quý năm trước
Tổng doanh thu	463,552,071,525	252,439,061,362
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và CCDV	464,343,106,260	254,173,027,519
Thuế tiêu thụ đặc biệt	791,034,735	-1,733,966,157
Các khoản giảm trừ doanh thu	2,288,024,091	3,838,432,483
Chiết khấu thương mại	(1,281,590,212)	1,014,825,008
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	3,569,614,303	2,823,607,475
Doanh thu thuần	461,264,047,434	248,600,628,879
Giá vốn	Quý năm nay	Quý năm trước
Là giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	397,969,857,226	208,217,920,975
Cộng	397,969,857,226	208,217,920,975
Doanh thu hoạt động tài chính	Quý năm nay	Quý năm trước
Lãi tiền gửi, tiền vay	1,979,782,139	278,998,342
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,206,928,369	11,958,285

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Cộng	3,186,710,508	290,956,627
Chi phí tài chính	Quý năm nay	Quý năm trước
Lãi tiền vay	12,947,281,976	1,421,442,332
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	395,067,630	4,752,700
Dự phòng đầu tư vào cty liên kết	0	0
Chiết khấu thanh toán	4,853,670	
Cộng	13,347,203,276	1,426,195,032
Chi phí bán hàng	Quý năm nay	Quý năm trước
Chi phí nhân viên	10,822,808,107	7,239,096,438
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	0	5,152,906
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	380,539,612	125,858,389
Chi phí khấu hao TSCĐ	645,703,035	824,549,130
Chi phí bảo hành	6,206,826,847	-643,753,280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,797,426,815	11,101,067,112
Chi phí bằng tiền khác	1,454,258,250	6,899,332,226
Cộng	33,307,562,666	25,551,302,921
Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý năm nay	Quý năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	4,782,073,523	3,071,181,963
Chi phí vật liệu quản lý	12,923,494	54,468,788
Chi phí đồ dùng văn phòng	273,494,879	264,802,731
Chi phí khấu hao TSCĐ	366,929,881	266,527,450
Thuế, phí và lệ phí	2,952,440	3,700,000
Chi phí dự phòng	1,077,404,150	347,127,395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,649,472,246	406,667,869
Chi phí bằng tiền khác	1,867,780,290	2,680,518,167
Cộng	10,033,030,903	7,094,994,363
Thu nhập khác	Quý năm nay	Quý năm trước
Thu cho thuê văn phòng, kho	0	7,417,453
Thu từ phân chia cước dịch vụ 1900	0	
Thu nhượng bán, thanh lý	0	23,811,239
NCC hỗ trợ phát triển thị trường	0	18,181,818
Thu bồi thường bảo hiểm	0	1,999,621,806

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Thu phạt vi phạm HĐ	4,437,495	85,903,957
Hàng hóa, linh kiện bảo hành không phải trả nhà cung cấp	0	82,717,125
Thu nhập khác	511,039,754	
Cộng	515,477,249	2,217,653,398

Chi phí khác	Quý năm nay	Quý năm trước
Các khoản truy thu và phạt vi phạm luật thuế, bảo hiểm, hải quan		743,781,206
Các khoản phạt vi phạm hợp đồng kinh tế		-19,522,062
Chi phí khác	(180,463,339)	
Chi phí thanh lý tài sản cố định		
Cộng	(180,463,339)	724,259,144

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý năm nay	Quý năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,112,393,448	939,587,193
- Các khoản chi phí không hợp lý điều chỉnh tăng lợi nhuận		236,381,478
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kỳ trước		90,248,098
- Khoản lỗ của Công ty con	(10,391,272,118)	
- Lãi lỗ phát sinh trong quá trình hợp nhất	316,593,265	-1,572,484,602
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	20,187,072,301	2,658,205,175
Chuyển lỗ năm trước của công ty con		
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	20,187,072,301	2,658,205,175
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành phải nộp	4,037,414,460	531,640,989
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước		
Tổng thuế TNDN hiện hành	4,037,414,460	531,640,989

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	0	
	Quý năm nay	Quý năm trước

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		293,458,294
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(3,680,896,851)	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,331,248,480	
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

Cộng	(2,349,648,371)	293,458,294
-------------	------------------------	--------------------

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý năm nay	Quý năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,786,529,771	-188,236,907
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6,786,529,771	-188,236,907
Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(135,730,595)	3,764,738
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	16,682,624	15,888,634
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	415	(12)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý năm nay	Quý năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,786,529,771	-188,236,907
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6,786,529,771	-188,236,907
Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(135,730,595)	3,764,738
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm		15,888,634
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	16,682,624	15,888,634
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	415	(12)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Công ty con
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với cáC các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Quý năm nay	Quý năm trước
Công ty TNHH Phát Triển Kinh Tế Quốc Tế Anh Vũ		
Doanh thu bán hàng hoá	138,689,115,790	89,577,580,081
Doanh thu cho thuê kho	0	0
Doanh thu mua hàng hoá	0	0
Trả tiền mua hàng hoá	0	3,120,000,000
Thu tiền bán hàng	249,185,270,000	72,244,000,000
Đặt cọc mua hàng	0	0
Công ty Cổ Phần may KLV		
Doanh thu bán hàng và cho thuê kho	714,362,746	1,924,470,928
Thu tiền cho thuê kho và xe ô tô	3,724,080,000	1,734,000,000
Cho vay ngắn hạn	0	0
Thu tiền gốc cho vay	0	0
Tiền lãi cho vay	0	0
Đi vay ngắn hạn	8,000,000,000	0
Trả nợ tiền vay	0	0
Tiền lãi vay phải trả	206,063,562	175,496,439
Tiền lãi vay đã trả	0	0
Tại ngày kết thúc quý, công nợ với Công ty với các bên liên quan khác như sau:		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ		
Phải thu tiền bán hàng và cho thuê kho	21,870,521,786	73,485,621,902
Phải thu tiền ứng trước	0	11,199,399,742
Công ty Cổ Phần may KLV		
Phải thu tiền bán hàng, cho thuê kho và thuê xe ô tô	(1,544,615,013)	0

Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	0	
Công nợ phải thu	20,325,906,773	73,485,621,902
Công ty TNHH Phát Triển Kinh Tế Quốc Tế Anh Vũ	11,684,340,370	0
Phải trả tiền mua hàng hoá	11,684,340,370	
Phải trả tiền ứng trước	0	0
Công ty Cổ Phần may K LW	0	6,871,596,439
Phải trả tiền mua hàng hoá	0	1,475,100,000
Phải trả tiền ứng trước	0	0
Phải trả tiền gốc vay	0	5,221,000,000
Phải trả tiền lãi vay	0	175,496,439
Công nợ phải trả	11,684,340,370	6,871,596,439

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bố chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, khu vực Miền Trung và khu vực Miền Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Tập đoàn như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Quý Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1,307,028,478,166	38,737,152,278	58,658,459,577		1,404,424,090,021
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	736,137,209,081	2,918,490,882	3,589,770,408	(742,645,470,371)	
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,043,165,687,247	41,655,643,160	62,248,229,985	(742,645,470,371)	1,404,424,090,021
Chi phí bộ phận	1,507,894,095,819	38,710,928,458	53,004,838,958	(377,200,975,613)	1,222,408,887,622
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	535,271,591,428	2,944,714,702	9,243,391,027	(365,444,494,758)	182,015,202,399
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(129,719,125,381)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					52,296,077,018
Doanh thu hoạt động tài chính					6,217,855,145
Chi phí tài chính					(40,246,883,542)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					6,020,706,313
Thu nhập khác					668,032,536
Chi phí khác					(2,231,536,481)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(9,573,937,756)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					2,290,313,590
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					15,440,626,823
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	2,043,539,656	64,050,000	363,905,455		2,471,495,111
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	5,758,876,750	557,738,386	390,454,568		6,707,069,704

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Tập đoàn như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Tập đoàn như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1,566,418,693,558	37,457,679,257	56,572,615,524	(459,439,383,042)	1,201,009,605,297
Tổng tài sản					1,201,009,605,297
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1,260,699,224,628	31,595,851,266	64,688,828,110	(382,405,320,884)	974,578,583,120
Tổng nợ phải trả					974,578,583,120

2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24,619,969,924	4,914,235,456	24,619,969,924	4,914,235,456
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	101,694,369,728	39,500,000,000	101,694,369,728	39,500,000,000
Phải thu khách hàng	302,263,548,435	179,650,119,923	302,263,548,435	179,650,119,923
Các khoản cho vay	9,259,247,000	12,000,000,000	9,259,247,000	12,000,000,000
Các khoản phải thu khác	3,562,546,757	3,052,891,227	3,562,546,757	3,052,891,227
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15,163,241,173	9,142,534,860	15,163,241,173	9,142,534,860
Cộng	456,562,923,017	248,259,781,466	456,562,923,017	248,259,781,466
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	793,167,736,268	381,060,621,587	793,167,736,268	381,060,621,587
Phải trả người bán	110,011,347,568	126,632,923,716	110,011,347,568	126,632,923,716
Các khoản phải trả khác	28,032,523,361	33,498,586,020	28,032,523,361	33,498,586,020
Cộng	931,211,607,197	541,192,131,323	931,211,607,197	541,192,131,323

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối quý				
Vay và nợ	793,167,736,268	0		793,167,736,268
Phải trả người bán	110,011,347,568			110,011,347,568
Các khoản phải trả khác	28,032,523,361	0		28,032,523,361
Cộng	931,211,607,197	0		931,211,607,197
Số đầu năm				
Vay và nợ	381,060,621,587			381,060,621,587
Phải trả người bán	126,632,923,716			126,632,923,716
Các khoản phải trả khác	33,498,586,020	0		33,498,586,020
Cộng	541,192,131,323	0		541,192,131,323

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Trịnh Thị Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền Chương

